

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN 382 ĐÔNG ANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 26
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 26

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần 382 Đông Anh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh. Theo Quyết định số 84/QĐ-HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP thì Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần 382 Đông Anh, Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101412313 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 35, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quý Tuấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Huy Thuật	Ủy viên	
Ông Trần Hải Thuật	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Ủy viên	
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 31/03/2023)
Ông Nguyễn Tiến Khôi	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 31/03/2023)

Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Thuật Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban
Ông Phạm Trung Đức	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh

Địa chỉ: Tổ 35 - Thị trấn Đông Anh - Thành phố Hà Nội

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Hải Thuật

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần 382 Đông Anh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần 382 Đông Anh được lập ngày 24 tháng 07 năm 2023, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty Cổ phần 382 Đông Anh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 382 Đông Anh tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2023, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 8,31 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 30/06/2023 là 27,88 tỷ VND, tương ứng 277,39% vốn góp của chủ sở hữu. Ngoài ra, tổng số nợ quá hạn chưa thanh toán của Công ty tại thời điểm 30/06/2023 là 2,64 tỷ VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 10 và 13). Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toán phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.897.393.623	15.216.955.450
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	556.222.183	1.328.758.268
111	1. Tiền		556.222.183	1.328.758.268
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.596.783.794	3.941.396.732
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	5.709.499.408	6.600.471.506
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	110.000.000	110.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	716.515.688	797.650.345
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.939.231.302)	(3.566.725.119)
140	III. Hàng tồn kho	8	8.695.652.709	9.946.800.450
141	1. Hàng tồn kho		9.156.372.792	10.285.419.625
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(460.720.083)	(338.619.175)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		48.734.937	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		48.734.937	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.844.665.040	5.543.608.499
220	I. Tài sản cố định		4.844.665.040	5.543.608.499
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.844.665.040	5.543.608.499
222	- Nguyên giá		62.331.623.486	62.331.623.486
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(57.486.958.446)	(56.788.014.987)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.742.058.663	20.760.563.949

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		20.213.078.166	22.545.084.567
310	I. Nợ ngắn hạn		20.213.078.166	22.545.084.567
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	4.450.083.253	5.981.124.654
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		67.454.045	7.972.187
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.327.768.237	1.126.022.948
314	4. Phải trả người lao động		2.424.593.458	1.977.552.494
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	61.007.738	68.617.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	2.922.971.040	2.869.954.442
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	8.952.520.395	10.507.160.842
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.680.000	6.680.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(3.471.019.503)	(1.784.520.618)
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	(3.471.019.503)	(1.784.520.618)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.049.740.000	10.049.740.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.049.740.000	10.049.740.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.004.974.000	1.004.974.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.350.850.419	13.350.850.419
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(27.876.583.922)	(26.190.085.037)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(26.190.085.037)	(19.828.108.165)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(1.686.498.885)	(6.361.976.872)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.742.058.663	20.760.563.949

Nguyễn Tiến Khôi
Người lập

Nguyễn Tiến Khôi
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật
Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	16.861.738.386	21.348.469.666
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.861.738.386	21.348.469.666
11	3. Giá vốn hàng bán	18	16.528.960.017	20.656.513.667
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		332.778.369	691.955.999
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	19	686.554	162.120.671
22	6. Chi phí tài chính	20	408.692.030	340.337.827
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		408.692.030	340.337.827
25	7. Chi phí bán hàng	21	585.886.049	703.741.022
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	2.632.845.449	2.374.004.711
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.293.958.605)	(2.564.006.890)
31	10. Thu nhập khác	23	1.607.981.777	18.996.076
32	11. Chi phí khác	24	522.057	25.357.248
40	12. Lợi nhuận khác		1.607.459.720	(6.361.172)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.686.498.885)	(2.570.368.062)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(1.686.498.885)</u>	<u>(2.570.368.062)</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(1.678)	(2.558)



Nguyễn Tiên Khôi
Người lập



Nguyễn Tiên Khôi
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật
Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.686.498.885)	(2.570.368.062)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		698.943.459	994.281.186
03	- Các khoản dự phòng		494.607.091	(212.711.036)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(686.554)	(214.404)
06	- Chi phí lãi vay		408.692.030	340.337.827
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(84.942.859)	(1.448.674.489)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		972.106.755	(852.265.610)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.129.046.833	(117.792.257)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(769.756.692)	1.850.976.764
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(48.734.937)	(126.979.444)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(128.155.870)	(328.967.658)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.069.563.230	(1.023.702.694)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		686.554	214.404
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		686.554	214.404
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.113.887.200	6.577.185.188
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(5.956.673.069)	(6.193.191.373)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.842.785.869)	383.993.815
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(772.536.085)	(639.494.475)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.328.758.268	831.577.205
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	556.222.183	192.082.730

Nguyễn Tiên Khôi
Người lập

Nguyễn Tiên Khôi
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật
Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh. Theo Quyết định số 84/QĐ-HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP thì Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần 382 Đông Anh, Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101412313 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tổ 35, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 10.049.740.000 đồng (Mười tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng), tương đương 1.004.974 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 139 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 159 người).

Lĩnh vực kinh doanh Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Năm 2023 tiếp tục là một năm khó khăn đối với thị trường gạch nung do Nhà nước có những chính sách thúc đẩy phát triển gạch không nung cũng như hạn chế sử dụng gạch nung trong các công trình xây dựng. Cùng với đó, dưới áp lực của thị trường, áp lực từ những đối thủ cạnh tranh, ảnh hưởng của giá than, giá đất tăng mạnh làm cho lợi nhuận của Công ty sụt giảm đáng kể so với 6 tháng đầu năm 2022.

Tại thời điểm 30/06/2023, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 8,31 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 30/06/2023 là 27,88 tỷ VND, tương ứng 277,39% vốn góp của chủ sở hữu. Ngoài ra, tổng số nợ quá hạn chưa thanh toán của Công ty tại thời điểm 30/06/2023 là 2,64 tỷ VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 10 và 13). Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Về nguồn vốn kinh doanh: Công ty đã nhận được cam kết của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam cấp hạn mức tín dụng 3 tỷ VND theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/153892/HĐTD ngày 19/07/2022 với mục đích cho vay để thanh toán các khoản nợ. Ngoài ra, nguồn tiền thu được từ việc bán hàng và huy động vốn vay cá nhân có thể đảm bảo nguồn lực tài chính để duy trì hoạt động của Công ty;
- Về tình hình kinh doanh: Trong 6 tháng đầu năm 2023, đơn vị đã chuyển dịch cơ cấu sản phẩm từ tập trung các sản phẩm truyền thống như gạch xây hai lỗ, ngói lợp 22 có giá thành cao mà giá bán lại thấp, sang tập trung vào các sản phẩm như gạch bát, ngói hài cổ là các sản phẩm giá thành thấp hơn nhằm đạt lợi nhuận cao hơn.

Từ các căn cứ trên, Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới sẽ có chuyển biến tích cực, Ban lãnh đạo công ty đã xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh cho 5 năm tới, theo đó Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí phát sinh cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 08 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |

2.7 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.8 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty là công cụ và dụng cụ mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

2.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.10 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Thông tin bộ phận

Doanh thu trong năm của Công ty là doanh thu bán sản phẩm gạch, ngói do Công ty sản xuất, được tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	7.140.000	100.711.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	549.082.183	1.228.047.268
	556.222.183	1.328.758.268

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác				
Công ty CP Hải Hà	982.413.599	(982.413.599)	982.413.599	(982.413.599)
Phạm Văn Hòa	2.267.117.553	(680.135.266)	2.267.117.553	(430.968.107)
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.459.968.256	(1.850.380.708)	3.350.940.354	(1.850.380.708)
	5.709.499.408	(3.512.929.573)	6.600.471.506	(3.263.762.414)

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty CP Đầu tư Kiến trúc Thăng Long	110.000.000	(110.000.000)	110.000.000	(110.000.000)
	110.000.000	(110.000.000)	110.000.000	(110.000.000)

6 PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Thiết bị Nam Hải	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
Phạm Văn Hòa	411.130.078	(123.339.024)	411.130.078	-
Phải thu khác	205.385.610	(92.962.705)	286.520.267	(92.962.705)
	716.515.688	(316.301.729)	797.650.345	(192.962.705)

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Hải Hà	982.413.599	-	982.413.599	-
Phạm Văn Hòa	2.678.247.631	1.874.773.341	2.678.247.631	2.247.279.524
Công ty CP Đầu tư Kiến trúc Thăng Long	110.000.000	-	110.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Thiết bị Nam Hải	100.000.000	-	100.000.000	-
Các đối tượng khác	1.943.343.413	-	1.943.343.413	-
	5.814.004.643	1.874.773.341	5.814.004.643	2.247.279.524

8 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.211.121.223	-	2.587.817.970	-
Công cụ, dụng cụ	1.168.248.874	-	1.275.271.931	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.084.362.053	-	864.538.754	-
Thành phẩm	4.692.640.642	(460.720.083)	5.557.790.970	(338.619.175)
	9.156.372.792	(460.720.083)	10.285.419.625	(338.619.175)

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	21.957.430.431	38.512.659.605	1.861.533.450	62.331.623.486
Số dư cuối kỳ	21.957.430.431	38.512.659.605	1.861.533.450	62.331.623.486
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	18.484.191.985	36.442.289.552	1.861.533.450	56.788.014.987
- Khấu hao trong kỳ	396.129.570	302.813.889	-	698.943.459
Số dư cuối kỳ	18.880.321.555	36.745.103.441	1.861.533.450	57.486.958.446
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.473.238.446	2.070.370.053	-	5.543.608.499
Tại ngày cuối kỳ	3.077.108.876	1.767.556.164	-	4.844.665.040

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 1.701.581.789 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 1.965.945.896 VND);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 41.954.781.339 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 41.954.781.339 VND);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 230.189.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 230.189.000 VND);

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên khác				
Công ty TNHH Hoàn Cường	3.700.000.000	3.700.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Minh Thành	400.000.000	400.000.000	600.000.000	600.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	350.083.253	350.083.253	581.124.654	581.124.654
	4.450.083.253	4.450.083.253	5.981.124.654	5.981.124.654
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Minh Thành	400.000.000	400.000.000	-	-
	400.000.000	400.000.000	-	-

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	601.454.649	1.037.561.081	996.993.975	-	642.021.755
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.498.999	8.992.940	3.556.217	-	8.935.722
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	521.069.300	693.211.259	537.469.799	-	676.810.760
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	1.126.022.948	1.742.765.280	1.541.019.991	-	1.327.768.237

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	61.007.738	68.617.000
	61.007.738	68.617.000

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	720.000	720.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.922.251.040	2.869.234.442
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.200.000.000	1.200.000.000
- Phải trả tạm ứng cho CBNV	215.415.021	361.230.076
- Phải trả đoàn phí công đoàn	258.925.240	204.211.940
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	752.097.650	752.097.650
- Phải trả trợ cấp thôi việc	421.764.695	349.416.795
- Phải trả, phải nộp khác	74.048.434	2.277.981
	2.922.971.040	2.869.954.442
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.200.000.000	1.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	752.097.650	752.097.650
Phải trả trợ cấp thôi việc	283.283.995	349.416.795
	2.235.381.645	2.301.514.445
c) Trong đó: Bên liên quan		
Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.200.000.000	1.200.000.000
	1.200.000.000	1.200.000.000

14 VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	10.507.160.842	10.507.160.842	4.402.032.622	5.956.673.069	8.952.520.395	8.952.520.395
	10.507.160.842	10.507.160.842	4.402.032.622	5.956.673.069	8.952.520.395	8.952.520.395

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	VND	Thả nổi	163 ngày	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	1.958.785.700	3.000.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	8,52%	12 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	6.543.734.695	7.057.160.842
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	0,00%	12 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	450.000.000	450.000.000
						8.952.520.395	10.507.160.842

Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	30/06/2023		01/01/2023		
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND	
- Nguyễn Tiến Khôi	Kế toán trưởng	450.000.000	-	450.000.000	-
		450.000.000	-	450.000.000	-

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(19.828.108.165)	4.577.456.254
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(2.570.368.062)	(2.570.368.062)
Số dư cuối kỳ trước	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(22.398.476.227)	2.007.088.192
Số dư đầu năm nay	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(26.190.085.037)	(1.784.520.618)
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(1.686.498.885)	(1.686.498.885)
Số dư cuối kỳ này	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(27.876.583.922)	(3.471.019.503)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.125.500.000	51,00%	5.125.500.000	51,00%
Công ty Cổ phần CSC Việt nam	994.000.000	9,89%	994.000.000	9,89%
Công ty TNHH Đầu tư NDH	1.183.000.000	11,77%	1.183.000.000	11,77%
Các cổ đông khác	2.747.240.000	27,34%	2.747.240.000	27,34%
	10.049.740.000	100%	10.049.740.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	10.049.740.000	10.049.740.000
- Vốn góp cuối kỳ	10.049.740.000	10.049.740.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	752.097.650	752.097.650
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	752.097.650	752.097.650

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.004.974	1.004.974
- Cổ phiếu phổ thông	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.004.974	1.004.974
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.350.850.419	13.350.850.419
	13.350.850.419	13.350.850.419

16 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 46-245/ĐC-NĐ-HĐTĐ ngày 04/07/2001 với thời gian thuê 10 năm kể từ ngày 01/01/1996 tại xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 122.230 m². Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa ký hợp đồng thuê đất mới do khu đất đang nằm trong diện quy hoạch của Nhà nước theo Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/07/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050. Công ty đang nộp tiền thuê đất hàng năm căn cứ theo thông báo của Chi cục thuế huyện Đông Anh.

17 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	16.861.738.386	21.348.469.666
	<u>16.861.738.386</u>	<u>21.348.469.666</u>

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	16.406.859.109	20.869.122.903
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	122.100.908	(212.609.236)
	<u>16.528.960.017</u>	<u>20.656.513.667</u>
Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	25.000.000	25.000.000

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	686.554	214.404
Lãi khách hàng chậm trả	-	161.906.267
	<u>686.554</u>	<u>162.120.671</u>

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	408.692.030	340.337.827
	<u>408.692.030</u>	<u>340.337.827</u>

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	534.554.823	602.136.694
Chi phí khác bằng tiền	51.331.226	101.604.328
	<u>585.886.049</u>	<u>703.741.022</u>

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	344.850	117.104.159
Chi phí nhân công	945.918.688	1.151.510.188
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.890.000	2.380.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.449.922	27.449.922
Thuế, phí và lệ phí	677.476.322	646.231.512
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	372.506.183	(101.800)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	434.414.166	246.920.830
Chi phí khác bằng tiền	172.845.318	182.509.900
	2.632.845.449	2.374.004.711
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	14.220.000	14.400.000

23 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền cho thuê nhà, điện nước	38.069.763	17.979.930
Thu nhập từ chênh lệch thừa do kiểm kê kho đất	1.564.706.559	-
Thu nhập khác	5.205.455	1.016.146
	1.607.981.777	18.996.076

24 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế, BHXH	522.057	25.357.248
	522.057	25.357.248

25 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.686.498.885)	(2.570.368.062)
Các khoản điều chỉnh tăng	408.527.533	365.480.671
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	408.005.476	340.123.423
- Các khoản chi phí không được trừ khác	522.057	25.357.248
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(39.371.782)
- Trợ cấp mất việc làm đã chi trả cho người lao động	-	(39.371.782)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.277.971.352)	(2.244.259.173)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.686.498.885)	(2.570.368.062)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.686.498.885)	(2.570.368.062)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.004.974	1.004.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.678)	(2.558)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.186.570.288	7.789.328.237
Chi phí nhân công	7.961.797.672	9.037.927.558
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	849.938.167	1.950.139.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	698.943.459	994.281.186
Thuế, phí và lệ phí	677.476.322	646.231.512
Chi phí dự phòng	372.506.183	(101.800)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	993.232.263	1.599.941.981
Chi phí khác bằng tiền	1.239.870.010	1.353.356.990
	<u>18.980.334.364</u>	<u>23.371.105.266</u>

28 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.113.887.200	6.382.360.500

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.956.673.069	6.193.191.373

29 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Trường cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí đào tạo	25.000.000	25.000.000
Trường cao đẳng Viglacera	25.000.000	25.000.000
Chi phí in lịch	14.220.000	14.400.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	14.220.000	14.400.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trần Hải Thuật	Giám đốc/ Ủy viên HĐQT	112.669.300	132.301.200
Nguyễn Tiến Khôi	Ủy viên HĐQT	35.992.700	96.072.800
Ngô Thu Thủy	Ủy viên HĐQT	33.340.800	
Nguyễn Hoàng Giang	Ủy viên HĐQT	70.148.600	81.711.800

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày đầu kỳ và ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

31 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



Nguyễn Tiến Khôi
Người lập



Nguyễn Tiến Khôi
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật
Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2023